

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2026

THÔNG TƯ**Quy định về công khai hoạt động của Tòa án nhân dân**

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 81/2025/QH15, Luật số 106/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15 và Luật số 150/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin số 01/2026/QH16;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học;

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Thông tư quy định về công khai hoạt động của Tòa án nhân dân.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về nguyên tắc, phạm vi, nội dung, hình thức công khai hoạt động của Tòa án nhân dân; việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Các hoạt động khác của Tòa án nhân dân không quy định trong Thông tư này được công khai theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Quy định về công khai hoạt động của Tòa án nhân dân trong Thông tư này không áp dụng đối với thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác hoặc thông tin chưa được công khai theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc công khai hoạt động của Tòa án nhân dân.

2. Tòa án quân sự thực hiện công khai hoạt động theo quy định tại Thông tư này, trừ trường hợp pháp luật hoặc Bộ Quốc phòng có quy định khác.

Điều 3. Nguyên tắc công khai hoạt động của Tòa án nhân dân

1. Việc công khai hoạt động của Tòa án nhân dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo đảm bí mật nhà nước, bí mật điều tra, bí mật công tác, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh; bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, dữ liệu cá nhân, bảo vệ người chưa thành niên; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Việc công khai hoạt động của Tòa án phải bảo đảm đầy đủ, chính xác; bảo đảm việc cung cấp thông tin kịp thời, minh bạch, tạo thuận lợi cho công dân

tiếp cận, khai thác thông tin, giám sát hoạt động của Tòa án; bảo đảm đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Không công khai thông tin về cuộc họp nội bộ của Tòa án; tài liệu do Tòa án soạn thảo cho công việc nội bộ.

4. Không được sử dụng thông tin công khai hoạt động của Tòa án nhân dân vào mục đích trái pháp luật.

Điều 4. Phạm vi công khai hoạt động của Tòa án nhân dân

1. Tòa án công khai cho người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật tố tụng các thông tin quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 5 của Thông tư này, trừ trường hợp thông tin không được công khai theo quy định của pháp luật.

2. Tòa án công khai cho cơ quan, tổ chức, cá nhân các thông tin quy định tại các điểm d, đ, e khoản 1 và khoản 2 Điều 5 của Thông tư này, trừ trường hợp thông tin không được công khai theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nội dung công khai hoạt động của Tòa án nhân dân

1. Công khai hoạt động xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc của Tòa án nhân dân gồm:

a) Thông tin thụ lý vụ án hình sự, hành chính; vụ án, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; vụ việc phục hồi, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; vụ việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân; vụ việc Tòa án nhân dân xem xét quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi đi cai nghiện bắt buộc; vụ việc xem xét, quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án; vụ việc khác theo quy định của pháp luật;

b) Thông tin nhận, thụ lý đơn đề nghị, văn bản yêu cầu, kiến nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm;

c) Thông tin phiên tòa, phiên họp;

d) Nội quy phiên tòa, phiên họp;

đ) Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, trừ trường hợp pháp luật quy định không được công khai;

e) Thông tin khác theo quy định của pháp luật hoặc của Tòa án nhân dân tối cao.

2. Công khai hoạt động khác của Tòa án nhân dân gồm:

a) Thông tin về Tòa án nhân dân;

b) Hoạt động tiếp công dân;

c) Thủ tục hành chính tư pháp;

- d) Hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;
- đ) Hoạt động phát triển án lệ;
- e) Công tác tổ chức - cán bộ;
- g) Công tác tài chính;
- h) Công tác thanh tra;
- i) Công tác thi đua, khen thưởng;
- k) Hoạt động hợp tác quốc tế;
- l) Hoạt động của Học viện Tòa án;
- m) Hoạt động quản lý khoa học;
- n) Hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật;
- o) Hoạt động khác theo quy định của pháp luật hoặc của Tòa án nhân dân tối cao.

3. Nội dung công khai đối với hoạt động của Tòa án nhân dân quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Hình thức, thời điểm công khai hoạt động của Tòa án nhân dân

1. Các hình thức công khai hoạt động của Tòa án nhân dân bao gồm:

- a) Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử, cổng dữ liệu, các kênh thông tin, trang cộng đồng chính thức của Tòa án; nền tảng số, ứng dụng dùng chung của Tòa án;
- b) Công khai trên phương tiện thông tin đại chúng;
- c) Đăng Công báo, Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- d) Niêm yết, thông báo tại trụ sở Tòa án;
- đ) Thông qua việc tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn;
- e) Các hình thức khác thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân do Tòa án có trách nhiệm công khai thông tin xác định;
- g) Hình thức công khai khác theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp pháp luật có quy định về hình thức công khai đối với nội dung công khai quy định tại Điều 5 của Thông tư này thì áp dụng quy định đó.

Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể hình thức công khai thông tin thì căn cứ vào điều kiện và khả năng thực tế của Tòa án có thể lựa chọn một hoặc một số hình thức công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Hình thức công khai, thời điểm công khai hoạt động của Tòa án nhân dân quy định tại Điều 5 của Thông tư này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 7. Hình thức yêu cầu, cung cấp thông tin

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin (sau đây gọi là người yêu cầu) có thể trực tiếp hoặc thông qua người đại diện yêu cầu Tòa án cung cấp thông tin bằng một trong các hình thức sau đây:

- a) Tại trụ sở Tòa án;
- b) Qua dịch vụ bưu chính;
- c) Qua mạng Internet, bao gồm qua thư điện tử, Cổng thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử, cổng dữ liệu, cổng dịch vụ công quốc gia, ứng dụng di động hoặc nền tảng số khác do Tòa án công bố.

2. Người yêu cầu cung cấp thông tin tại trụ sở Tòa án được sử dụng điện thoại di động và các phương tiện kỹ thuật khác của cá nhân để sao, chụp, tải về văn bản, hồ sơ, tài liệu, trừ trường hợp pháp luật có liên quan quy định khác.

3. Tòa án được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin theo hình thức mà người yêu cầu đề nghị phù hợp với tính chất của thông tin được yêu cầu cung cấp, điều kiện và khả năng của Tòa án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 8. Trình tự, thủ tục cung cấp thông tin

1. Người yêu cầu cung cấp thông tin phải gửi yêu cầu cung cấp thông tin đến Tòa án.

2. Tòa án có trách nhiệm tiếp nhận, hướng dẫn người yêu cầu thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin; giải thích, giúp đỡ người gặp khó khăn trong tiếp cận thông tin; thực hiện việc cung cấp thông tin hoặc từ chối yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản và nêu rõ lý do trong trường hợp quy định tại Điều 9 của Thông tư này.

3. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác về thời hạn cung cấp thông tin, chậm nhất là 12 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin hợp lệ, Tòa án có trách nhiệm cung cấp thông tin cho người yêu cầu; trường hợp cần thêm thời gian thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 12 ngày và phải có văn bản thông báo về việc gia hạn trong thời hạn cung cấp thông tin.

Điều 9. Từ chối yêu cầu cung cấp thông tin

Tòa án từ chối yêu cầu cung cấp thông tin trong các trường hợp sau đây:

- 1. Thông tin được yêu cầu vi phạm nguyên tắc quy định tại Điều 3 hoặc không thuộc các nội dung được phép công khai theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này;
- 2. Thông tin được yêu cầu không thuộc trách nhiệm cung cấp;
- 3. Thông tin đã được cung cấp hai lần cho chính người yêu cầu, trừ trường hợp người yêu cầu có lý do chính đáng;

4. Thông tin được yêu cầu vượt quá khả năng đáp ứng hoặc làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của Tòa án.

Điều 10. Xử lý việc cung cấp thông tin không chính xác, không đầy đủ

1. Trường hợp phát hiện thông tin đã cung cấp không chính xác, không đầy đủ thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện, Tòa án có trách nhiệm đính chính, cung cấp lại hoặc bổ sung thông tin thiếu.

2. Trường hợp người yêu cầu cung cấp thông tin cho rằng thông tin được cung cấp là không chính xác, không đầy đủ thì có quyền yêu cầu Tòa án đã cung cấp thông tin cung cấp lại thông tin chính xác, cung cấp bổ sung thông tin thiếu.

Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Tòa án đã cung cấp thông tin có trách nhiệm xác định tính chính xác, đầy đủ của thông tin và trả lời cho người yêu cầu; nếu thông tin đã cung cấp không chính xác, không đầy đủ thì phải cung cấp lại thông tin chính xác, cung cấp bổ sung thông tin thiếu.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm tham mưu cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trong việc công khai hoạt động của Tòa án nhân dân theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Chánh án Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự các cấp có trách nhiệm tổ chức, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ công khai hoạt động của Tòa án.

Chánh án Tòa án quân sự trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện công khai hoạt động của các Tòa án quân sự. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện công khai hoạt động của các Tòa án nhân dân khu vực thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

3. Cục Công nghệ thông tin Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, an toàn thông tin, duy trì hệ thống công khai trên môi trường số.

4. Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm đăng tải các thông tin quy định tại Thông tư này theo đề nghị của các Tòa án, đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao.

5. Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao, Văn phòng Tòa án quân sự trung ương, Văn phòng Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Ban hành chính Tòa án quân sự quân khu, Văn phòng Tòa án nhân dân khu vực, Ban hành chính Tòa án quân sự khu vực là đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin của người yêu cầu.

6. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được giao nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện việc công khai hoạt động của Tòa án nhân dân theo quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để được hướng dẫn, giải quyết. *phuc*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội;
- Ủy ban Dân nguyện và Giám sát của Quốc hội;
- Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế và thực thi pháp luật;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (02 bản);
- Thành viên HĐTP TANDTC;
- Các đơn vị thuộc TANDTC;
- Các TAND và TAQS các cấp;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT TANDTC, Vụ PC&QLKH (P3).

CHÁNH ÁN



Nguyễn Văn Quảng